

CÔNG TY CP NÔNG SẢN THỰC PHẨM
QUẢNG NGÃI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2018



Quảng Ngãi, tháng 4/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,505,313,276,256	1,067,184,868,442
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5-	27,904,770,181	17,402,696,136
1. Tiền	111		27,904,770,181	17,402,696,136
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		272,030,433,793	353,162,854,735
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	260,889,704,239	332,640,715,766
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	14,508,444,286	8,369,892,924
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	522,767,123
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8a	17,366,993,896	32,364,187,550
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(23,444,921,550)	(23,444,921,550)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,710,212,922	2,710,212,922
IV. Hàng tồn kho	140		1,095,358,403,097	513,966,826,279
1. Hàng tồn kho	141	10	1,095,358,403,097	513,966,826,279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		110,019,669,185	182,652,491,292
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	11,282,630,784	17,863,675,190
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		98,297,491,151	164,787,916,324
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	439,547,250	899,778
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		920,460,682,932	942,772,998,865
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		501,000,000	501,000,000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		500,000,000	500,000,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8b	1,000,000	1,000,000
II. Tài sản cố định	220		829,097,802,146	853,524,659,096
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	814,925,211,647	838,826,202,086
- Nguyên giá	222		1,594,118,452,667	1,576,736,652,517
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(779,193,241,020)	(737,910,450,431)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	14,172,590,499	14,698,457,010
- Nguyên giá	228		22,058,489,113	22,058,489,113
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,885,898,614)	(7,360,032,103)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		44,587,175,195	50,440,787,060
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	44,587,175,195	50,440,787,060
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	12,506,590,000	506,590,000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,000,000,000	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506,590,000	506,590,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33,768,115,591	37,799,962,709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	27,497,014,264	30,856,957,669
2. Lợi thế thương mại	269	17	6,271,101,327	6,943,005,040
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,425,773,959,188	2,009,957,867,307

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/3/2018 VND	01/01/2018 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,859,508,696,173	1,470,414,722,832
I. Nợ ngắn hạn	310		1,741,174,191,115	1,353,803,165,966
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	43,533,094,396	46,742,185,485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	27,713,138,443	3,452,185,860
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	28,694,183,862	18,260,012,748
4. Phải trả người lao động	314		13,715,356,907	7,839,373,759
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	5,546,021,108	9,834,137,324
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		29,090,909	14,545,454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1,667,768,215	1,074,642,243
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23a	1,617,579,490,335	1,259,288,136,153
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,696,046,940	7,297,946,940
II. Nợ dài hạn	330		118,334,505,058	116,611,556,866
1. Phải trả dài hạn khác	337		2,670,839,521	2,670,839,521
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23b	115,663,665,537	113,940,717,345
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		566,265,263,015	539,543,144,475
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	566,265,263,015	539,543,144,475
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130,722,680,000	130,722,680,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130,722,680,000	130,722,680,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		93,084,150,620	93,084,150,620
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3,460,257,814	3,394,044,797
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		187,304,601,825	186,462,591,825
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		91,065,160,552	66,789,513,460
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65,462,493,461	404,396,259
- LNST chưa phối kỳ này	421b		25,602,667,091	66,385,117,201
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		60,628,412,204	59,090,163,773
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		2,425,773,959,188	2,009,957,867,307

Quảng Ngãi, ngày 31/3/2018

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Phạm Quốc Tàu


Trần Đức Thạch



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I/2018

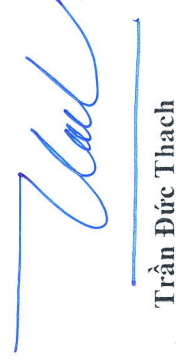
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2018	Quý I/2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01		971,503,859,032	755,861,364,554	971,503,859,032	755,861,364,554
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	25	971,503,859,032	755,861,364,554	971,503,859,032	755,861,364,554
4. Giá vốn hàng bán	11	26	863,954,998,090	628,619,946,544	863,954,998,090	628,619,946,544
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		107,548,860,942	127,241,418,010	107,548,860,942	127,241,418,010
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	657,678,431	1,514,099,073	657,678,431	1,514,099,073
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	28	23,630,357,925	22,370,070,244	23,630,357,925	22,370,070,244
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23,549,885,458	21,930,358,406	23,549,885,458	21,930,358,406
8. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	24	0	0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25		45,900,274,705	58,733,215,555	45,900,274,705	58,733,215,555
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,247,925,651	6,296,148,386	3,247,925,651	6,296,148,386
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		35,427,981,092	41,356,082,898	35,427,981,092	41,356,082,898
12. Thu nhập khác	31	29	63,819,048	79,789,836	63,819,048	79,789,836
13. Chi phí khác	32	30	659,354,618	455,859,655	659,354,618	455,859,655
14. Lợi nhuận khác	40		-595,535,570	-376,069,819	-595,535,570	-376,069,819
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34,832,445,522	40,980,013,079	34,832,445,522	40,980,013,079
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		34,832,445,522	40,980,013,079	34,832,445,522	40,980,013,079
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25,602,667,091	35,171,910,191	25,602,667,091	35,171,910,191
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9,229,778,431	5,808,102,888	9,229,778,431	5,808,102,888
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,302	3,229	2,302	3,229
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2,302	3,229	2,302	3,229

LẬP BIỂU

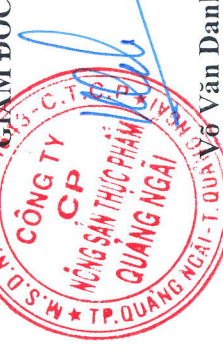
KẾ TOÁN TRƯỞNG


Phạm Quốc Tài


Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 31/3/2018

CHỖ CHỮ KÝ VÀ CHỖ ĐÓNG CHỮ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/3/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2018 VND	Quý I/2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	34,832,445,522	40,980,013,079
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	42,480,560,814	23,288,376,916
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(215,954,141)	497,550,057
- Chi phí lãi vay	06	23,549,885,458	21,930,358,406
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	100,646,937,653	86,696,298,458
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	127,130,370,153	(96,652,790,883)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(581,391,576,818)	(206,248,251,574)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	54,099,529,536	78,009,188,096
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	9,940,987,811	5,905,692,432
- Tiền lãi vay đã trả	14	(25,495,741,643)	(23,853,211,607)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(3,251,227)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(5,552,900,000)	(2,906,039,302)
Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh	20	(320,622,393,308)	(159,052,365,607)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(10,403,016,285)	(25,651,998,480)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(500,000,000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	215,954,141	53,457,657
Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động đầu tư	30	(21,664,295,021)	(26,098,540,823)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,411,799,699,489	1,191,009,511,752
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,051,785,397,115)	(995,220,479,200)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,225,540,000)	(21,520,816,285)
Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động tài chính	40	352,788,762,374	174,268,216,267
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	50	10,502,074,045	(10,882,690,163)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,402,696,136	27,102,555,089
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	27,904,770,181	16,219,864,926

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ngãi, ngày 31/3/2018

GIÁM ĐỐC



Phạm Quốc Tàu



Trần Đức Thạch



Võ Văn Danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I/2018

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 19/01/2018.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch trên thị trường Upcom thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

Vốn điều lệ: 130.722.680.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/3/2018 của Công ty là 130.722.680.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý, và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu chứng chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 31/3/2018, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng, có 04 công ty con và 01 Công ty liên doanh, liên kết:

Các Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đắk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đắk Song.

Các công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhets, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'lấp, Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất	51%

Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrắk, Tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	70%
--	--	----------	-----

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk	Sản xuất	20%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm tài chính thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; các nhà máy còn lại áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn..
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	31/3/2018	01/01/2018
Tiền mặt	6,566,960,766	4,581,321,301
Tiền gửi ngân hàng	21,337,809,415	12,821,374,835
Cộng	27,904,770,181	17,402,696,136

6. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/3/2018	01/01/2018
Công ty CP Vật tư Dịch vụ Nông lâm nghiệp Kon Tum	14,890,952,030	14,890,952,030
Công ty TNHH Bột sắn JUXIANG XIAMEN	3,584,521,000	3,584,521,000
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	68,599,580,985	80,657,821,148
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	52,529,829,000	52,529,829,000
Fangchenggang City Best Way Trading Co.,Ltd	-	2,716,281,890
Foshan Guangji Trading Co., Ltd	20,133,447,104	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Tâm	11,706,077,096	6,037,827,600
Các đối tượng khác	89,445,297,024	172,223,483,098
Cộng	260,889,704,239	332,640,715,766

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/3/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Đức Tạo	-	1,931,479,800
Công ty TNHH Cơ khí Cao Xuân Dũng	-	1,268,431,325
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	9,882,448,000	-
Công ty TNHH Lắp đặt điện Phet - Ma -Ny	871,678,720	871,678,720
Các đối tượng khác	3,754,317,566	4,298,303,079
Cộng	14,508,444,286	8,369,892,924

8. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/3/2018	01/01/2018
Tạm ứng	3,671,091,587	18,880,873,012
Ông Ngô Thuận Hiếu	1,842,400,000	1,842,400,000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1,180,000,000	1,180,000,000
Ông Lê Phi Hùng	3,560,877,500	3,560,877,500
Phải thu của người lao động	-	1,061,434,673
Hồ Thị Như Liên	4,300,000,000	4,300,000,000
Các đối tượng khác	2,812,624,809	1,538,602,365
Cộng	17,366,993,896	32,364,187,550

b. Dài hạn

	31/3/2018	01/01/2018
Cục thuế tỉnh Kon Tum		
Phải thu khác	1,000,000	1,000,000
Cộng	1,000,000	1,000,000

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/3/2018	01/01/2018
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	23,059,750,850	23,059,750,850
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	385,170,700	385,170,700
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm		
Cộng	23,444,921,550	23,444,921,550

10. Hàng tồn kho

	31/3/2018	01/01/2018
Nguyên liệu, vật liệu	130,446,068,729	48,076,121,962
Công cụ, dụng cụ	5,665,329,232	5,157,530,429
Chi phí SX, KD dở dang	38,573,387,985	34,851,064,467
Thành phẩm	919,622,738,126	424,929,622,384
Hàng hóa	1,050,879,025	952,487,037
Cộng	1,095,358,403,097	513,966,826,279

11. Chi phí trả trước**11a. Ngắn hạn**

	31/3/2018	01/01/2018
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	288,303,683	68,030,656
Chi phí vận chuyển hàng gửi kho	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	8,059,938,064	16,771,546,918
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	204,400,048	230,006,397
Chi phí trồng mì 130ha Bản Ba Nga	-	-
Chi phí môi trường	180,596,038	188,007,217
Chi phí khác	2,549,392,951	606,084,002
Cộng	11,282,630,784	17,863,675,190

11b. Dài hạn

	31/3/2018	01/01/2018
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	2,044,211,256	5,426,638,859
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	6,556,069,899	5,822,009,968
Chi phí đền bù, bồi thường đất (*)	4,684,063,822	4,715,130,889
Giá trị còn lại của quyền thực hiện dự án chờ phân bổ (**)	6,432,980,000	7,500,000,000
Chi phí tư vấn quy hoạch vùng nguyên liệu	86,746,058	108,309,411
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đăk Tô	3,974,333,921	3,992,691,857
Chi phí trồng mì 130ha Bản Ba Nga	2,029,632,162	2,029,632,162
Chi phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	94,825,527	94,825,527
Chi phí điện	-	327,448,160
Chi phí lãi vay xây dựng cơ bản	551,856,219	643,391,032
Chi phí khác	1,042,295,400	196,879,804
Cộng	27,497,014,264	30,856,957,669

12. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/3/2018	01/01/2018
Tiền thuê đất	439,478,324	
Thuế TNDN	68,926	68,926
Thuế thu nhập cá nhân		830,852
Cộng	439,547,250	899,778



13. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	470,704,977,157	1,023,659,223,790	75,442,440,549	5,652,239,106	1,277,771,915	1,576,736,652,517
Mua sắm trong năm		9,263,052,064	692,727,273	49,341,818		10,005,121,155
XDCB hoàn thành	6,957,624,449			419,054,546		7,376,678,995
Tăng khác						-
Giảm trong năm						-
Trình bày lại						-
Số cuối năm	470,704,977,157	1,023,659,223,790	75,442,440,549	5,652,239,106	1,277,771,915	1,594,118,452,667
Khấu hao						
Số đầu năm	230,341,205,514	461,362,758,703	43,430,204,409	2,679,278,911	97,002,894	737,910,450,431
Khấu hao trong năm	11,777,446,098	27,538,792,321	1,791,254,759	143,353,113	31,944,298	41,282,790,589
Tăng khác						-
Giảm trong năm						-
Trình bày lại						-
Số cuối năm	230,341,205,514	461,362,758,703	43,430,204,409	2,679,278,911	97,002,894	779,193,241,020
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	240,363,771,643	562,296,465,087	32,012,236,140	2,972,960,195	1,180,769,021	838,826,202,086
Số cuối năm	240,363,771,643	562,296,465,087	32,012,236,140	2,972,960,195	1,180,769,021	814,925,211,647

14. TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	18,917,929,213	1,140,559,900	2,000,000,000	22,058,489,113
Tăng trong năm	-	-	-	-
Mua sắm trong năm				
- Tăng từ hợp nhất				
Tăng khác				
Giảm trong năm	-	-	-	-
- T/lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Trình bày lại				
Số cuối năm	18,917,929,213	1,140,559,900	2,000,000,000	22,058,489,113
Khấu hao				
Số đầu năm	4,420,140,819	939,891,284	2,000,000,000	7,360,032,103
Tăng trong năm	490,850,701	35,015,810	-	525,866,511
- Khấu hao trong năm	490,850,701	35,015,810		525,866,511
- Mua lại TSCĐ thuê TC				
- Tăng từ hợp nhất				
- Tăng khác				
Giảm trong năm	-	-	-	-
- T/lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Trình bày lại				
Số cuối năm	4,910,991,520	974,907,094	2,000,000,000	7,885,898,614
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	14,497,788,394	200,668,616	-	14,698,457,010
Số cuối năm	14,006,937,693	165,652,806	-	14,172,590,499

15. Chi phí XDCB dở dang

	31/3/2018	01/01/2018
Dự án sấy bã Nhà máy Tân Châu	8,787,600,273	8,787,600,273
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - Cơ sở 1	850,000,000	850,000,000
Hệ thống nhà sấy bã	1,623,506,800	1,623,506,800
Dự án Dung Quất	1,063,922,967	1,063,922,967
Hệ thống sản xuất bột Pregel	9,611,281,927	9,611,281,927
Dự án nhà máy tinh bột sắn Quảng Phú	2,825,589,872	2,825,589,872
Hệ thống xử lý nước thải	9,027,286,728	13,379,059,421
Hệ thống sản xuất bột biến tính	-	434,254,366
Công trình bột biến tính	6,533,071,682	6,533,071,682
Mua sắm tài sản cố định	-	1,290,179,951
Công trình nâng cấp Nhà máy tại Sê Pôn	1,535,926,007	1,485,459,989
Các dự án khác	2,728,988,939	2,556,859,812
Cộng	44,587,175,195	50,440,787,060

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/3/2018	01/01/2018
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
- Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	12,000,000,000	
Đầu tư vào đơn vị khác		
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	501,290,000	501,290,000
- Công ty CP Sữa Việt Nam	5,300,000	5,300,000
Cộng	12,506,590,000	506,590,000

17. Lợi thế thương mại

	31/3/2018	01/01/2018
Số đầu năm	6,943,005,040	9,630,619,894
Đã phân bổ trong năm	671,903,714	2,687,614,854
Điều chỉnh lợi thế thương mại		
Số dư cuối năm	6,271,101,327	6,943,005,040

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/3/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Một Thành Viên Đức Tạo	1,610,581,850	-
Cty TNHH TM & DV Anh Dũng	1,775,957,750	-
Bùi Văn Tần	2,631,855,395	4,889,889,135

Công ty CP Giấy Hiệp Thành	1,681,718,251	1,546,524,500
Zhanjiang Kechao Machinery & Equipments Co.,Ltd	1,314,537,700	-
Công ty TNHH Thương mại Minh Tuấn	1,321,810,500	1,230,999,000
Cty TNHH MTV gia công cơ khí Phúc Khang	1,605,548,360	1,433,137,880
Pingxiang New Power Trade Co.,Ltd	1,939,295,500	1,939,295,500
Công ty CP Đông Bắc	-	1,438,378,115
Công ty TNHH MTV Nhựa bao bì Việt Phát	-	1,039,255,000
Công ty TNHH TM & DV Anh Dũng	-	2,343,636,500
Công ty TNHH MTV Norvin	-	1,015,552,508
Công ty TNHH MTV Hoài Phương Kon Tum	1,980,306,500	1,101,770,000
Foshan Guangji Trading Co., LTD	-	1,049,220,250
Guangzhou kechao Thermo technology Co.,Ltd	-	1,314,537,700
Ngô Văn Dũng	360,594,618	672,916,270
Các đối tượng khác	27,310,887,972	25,727,073,127

Cộng

43,533,094,396

46,742,185,485

19. Người mua trả trước ngắn hạn

	31/3/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hải Hà	624,497,250	1,147,424,910
Beihai Hengyongda Trading Co.,Ltd	17,934,070,000	807,200,000
Guangxi Dongxing Hualun Trading Co.,Ltd	6,531,737,500	918,967,000
FANGCHENGGANG HUA HENG TRADING CO.,LTD	882,638,500	-
DNTN Thương Mại Tổng Hợp Tuyệt Mai	1,233,100,000	-
Các đối tượng khác	507,095,193	578,593,950

Cộng

27,713,138,443

3,452,185,860

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/3/2018	01/01/2018
Thuế GTGT	28,616,232,454	18,134,497,923
Thuế thu nhập cá nhân	8,865,656	30,928,817
Thuế tài nguyên	69,085,752	94,586,008

Cộng

28,694,183,862

18,260,012,748

21. Chi phí phải trả

	31/3/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí lãi vay		1,956,489,518
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	3,502,649,873	5,157,575,588
Trích trước chi phí vận chuyển bột	-	2,550,142,287
Tiền nước	275,108,581	145,395,767
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	1,645,648,090	
Chi phí khác	122,614,564	24,534,164

Cộng

5,546,021,108

9,834,137,324

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/3/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	705,898,645	409,898,833
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	345,928,312	68,018,511
Quỹ Công đoàn	407,252,719	401575123
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Thuế TNCN thu thừa	27,678,051	73,416,593
Cổ tức phải trả	16,580,955	16,580,955
Phải trả khác	164,429,533	105,152,228
Cộng	1,667,768,215	1,074,642,243

23. Vay và nợ thuê tài chính**a. Ngắn hạn**

	31/3/2018	01/01/2018
Vay ngắn hạn	1,572,293,349,530	1,196,454,467,244
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	495,199,622,581	405,962,447,798
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	606,151,542,686	507,579,188,452
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	440,342,184,263	282,912,830,994
- Ngân hàng PVCombank - CN Quảng Ngãi	30,600,000,000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	45,286,140,805	62,833,668,909
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	11,329,405,689	15,484,155,353
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	22,878,399,796	32,578,399,796
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	11,078,335,320	14,771,113,760
Cộng	1,617,579,490,335	1,259,288,136,153

b. Dài hạn

	27,904,770,181	17,402,696,136
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	14,953,930,188	14,953,930,188
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	60,285,306,932	60,285,306,932
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	40,424,428,417	38,701,480,225
Cộng	115,663,665,537	113,940,717,345

24. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	108,935,570,000	36,534,952,620	1,644,725,787	181,062,444,669	43,258,989,194
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	819,043,517
Tăng trong năm nay	21,787,110,000	56,646,486,000	1,749,319,010	5,400,147,156	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	67,456,117,201
Phân phối trong năm nay	-	-	-	-	44,744,636,452
Giảm trong năm	-	97,288,000	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	130,722,680,000	93,084,150,620	3,394,044,797	186,462,591,825	66,789,513,460
Số dư tại 01/01/2018	130,722,680,000	93,084,150,620	3,394,044,797	186,462,591,825	66,789,513,460
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	66,213,017	842,010,000	25,602,667,091
Tăng khác trong năm	-	-	-	-	-
Phân phối trong năm nay	-	-	-	-	1,327,019,999
Số dư tại 31/03/2018	130,722,680,000	93,084,150,620	3,460,257,814	187,304,601,825	91,065,160,552

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2018	Quý I/2017
Doanh thu bán thành phẩm	960,856,821,817	733,763,179,234
Doanh thu bán hàng hóa	10,603,400,852	22,003,754,411
Doanh thu cung cấp dịch vụ	43,636,363	94,430,909
Cộng	971,503,859,032	755,861,364,554

26. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2018	Quý I/2017
Giá vốn thành phẩm đã bán	853,769,177,045	607,063,573,781
Giá vốn bán hàng hóa	10,185,821,045	21,556,372,763
Cộng	863,954,998,090	628,619,946,544

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2018	Quý I/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55,022,270	11,236,508
Cổ tức, lợi nhuận được chia	160,931,871	69,619,760
Lãi chênh lệch tỷ giá	441,724,290	1,433,242,805
Cộng	657,678,431	1,514,099,073

28. Chi phí tài chính

	Quý I/2018	Quý I/2017
Chi phí lãi vay	23,549,885,458	21,922,357,613
Lỗ chênh lệch tỷ giá	80,472,467	447,712,631
Cộng	23,630,357,925	22,370,070,244

29. Thu nhập khác

	Quý I/2018	Quý I/2017
Hỗ trợ bán hàng	63,819,048	62,823,700
Thu nhập từ bán phế liệu		16,966,136
Cộng	63,819,048	79,789,836

30. Chi phí khác

	Quý I/2018	Quý I/2017
--	------------	------------

Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		
Các khoản truy thu và tiền phạt chậm nộp thuế	211,566,400	277,720,060
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát		
Chi phí khác	447,788,218	178,139,595
Cộng	659,354,618	455,859,655

LẬP BIỂU



Phạm Quốc Tàu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Đức Thạch

Quảng Ngãi, ngày 31/3/2018



Võ Văn Danh

